

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2014/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2014



### QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí phân bổ vốn  
thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05//2013/TTLT-UBND- NNPTNT- KHĐT-TC-XD, ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 01/TTr- BDT ngày 13 tháng 01 năm 2014.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Quy định về tiêu chí phân bổ vốn thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Tiêu chí phân bổ vốn sẽ được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và từng thời kỳ.

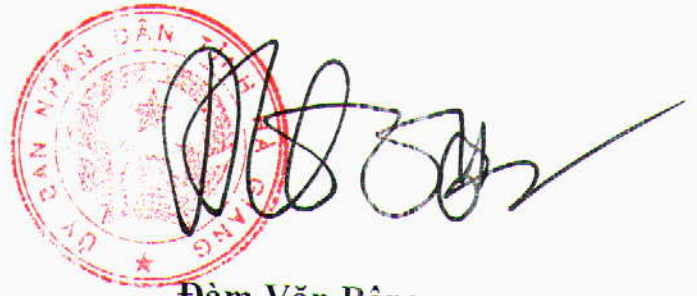
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc các Sở: Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp & PTNT, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HDND tỉnh;
- TTr UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PVP theo dõi khối;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đàm Văn Bông**

**QUY ĐỊNH  
TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2014/QĐ-UBND  
ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**Chương I  
QUI ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về tiêu chí phân bổ vốn để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II theo Quyết định số 2405/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 và Quyết định số 582/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135;

**Điều 2. Nguyên tắc phân bổ**

1. Thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.
2. Bố trí vốn tập trung, ưu tiên cho các xã, các thôn có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới; xã chưa thụ hưởng Chương trình 135 giai đoạn I và II, xã điểm của tỉnh về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2014- 2015.
3. Việc phân bổ vốn phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không đầu tư dàn trải.
4. Không vượt tổng mức vốn bố trí trong kế hoạch hàng năm.

**Chương II  
NHỮNG QUI ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Quy định về tiêu chí phân bổ vốn**

**1. Đối với xã khu vực III, gồm 04 tiêu chí:**

1.1. Tiêu chí dân số, gồm: Tổng số dân và số người dân tộc thiểu số ở các xã đặc biệt khó khăn.

1.2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo của các xã đặc biệt khó khăn.

1.3. Tiêu chí về vị trí địa lý, gồm: Xã vùng sâu, vùng xa; xã biên giới.

1.4. Tiêu chí đặc thù, gồm: Xã lần đầu thụ hưởng Chương trình 135; xã điểm của tỉnh về xây dựng nông thôn mới thuộc xã khu vực III.

## **2. Đối với thôn đặc biệt khó khăn, gồm 03 tiêu chí:**

2.1. Tiêu chí dân số, gồm: Tổng số dân và số người dân tộc thiểu số ở các thôn đặc biệt khó khăn.

2.2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo của các thôn đặc biệt khó khăn.

2.3. Tiêu chí đặc thù, gồm: Thôn lần đầu thụ hưởng Chương trình 135; thôn thuộc các xã, thị trấn biên giới; thôn thuộc xã điểm của tỉnh về xây dựng nông thôn mới nằm trong xã khu vực III.

## **Điều 4. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể**

### **1. Đối với xã khu vực III**

1.1. Tiêu chí dân số: Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí tổng dân số.

+ Xã có dân số từ 1.000 người trở xuống được tính 1,0 điểm.

+ Xã có dân số trên 1.000 người, cứ tăng thêm 500 người được tính thêm 0,1 điểm.

*Dân số của các xã để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu niên giám thống kê trước năm liền kề năm kế hoạch.*

- Điểm tiêu chí dân số người dân tộc thiểu số.

+ Xã có dân số người dân tộc thiểu số từ 500 người trở xuống, được tính 0,1 điểm.

+ Xã có dân số người dân tộc thiểu số từ 501 người đến 1.000 người, được tính 0,2 điểm.

+ Xã có dân số người dân tộc thiểu số trên 1.000 người, cứ tăng thêm 500 người, được tính thêm 0,1 điểm.

*Dân số người dân tộc thiểu số của các xã để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu niên giám thống kê trước năm liền kề năm kế hoạch.*

1.2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

+ Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở xuống được tính 1,0 điểm.

+ Xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 20%, cứ tăng thêm 5% hộ nghèo được tính thêm 0,1 điểm.

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ cận nghèo:

+ Xã có tỷ lệ hộ cận nghèo, cứ 10% hộ cận nghèo được tính 0,1 điểm.

*Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo được xác định căn cứ số liệu công bố của UBND tỉnh trước năm liền kề năm kế hoạch.*

### 1.3. Tiêu chí về vị trí địa lý

Xã vùng sâu, vùng xa (khoảng cách từ trung tâm huyện đến trung tâm xã từ 25 km trở lên) được tính 0,5 điểm; xã biên giới được tính 1,0 điểm (trường hợp trong một xã có đủ 02 tiêu chí thì lấy tiêu chí có số điểm cao nhất).

*Vị trí địa lý căn cứ theo số liệu niên giám thống kê trước năm liền kề năm kế hoạch.*

1.4. Tiêu chí đặc thù: Xã đã hưởng thụ Chương trình 135 được cộng 0,5 điểm; xã lần đầu được hưởng thụ chương trình 135 và xã điểm về xây dựng nông thôn mới (thuộc chương trình 135) của tỉnh được cộng 1,0 điểm.

*Tiêu chí đặc thù căn cứ theo số liệu của các cấp có thẩm quyền ban hành trước năm liền kề năm kế hoạch.*

## **2. Đối với thôn ĐBKK thuộc xã, thị trấn khu vực I, II**

2.1. Tiêu chí dân số: Cách tính cụ thể như sau:

- Điểm của tiêu chí tổng dân số: Dân số bình quân (trước năm liền kề năm kế hoạch) của các thôn ĐBKK là 250 người/ thôn, được tính 1 điểm; từ 250 người trở lên, cứ tăng 100 người thì được tính 0,1 điểm.

- Tiêu chí về người dân tộc thiểu số: Thôn ĐBKK có từ 70% người là dân tộc thiểu số, được tính 1,0 điểm; thôn ĐBKK có dưới 70% người là dân tộc thiểu số, tính 0,5 điểm.

2.2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo:

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

+ Thôn có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở xuống được tính 1,0 điểm.

+ Thôn có tỷ lệ hộ nghèo trên 20%, cứ tăng thêm 5% hộ nghèo được tính thêm 0,1 điểm.

- Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ cận nghèo:

+ Thôn có tỷ lệ hộ cận nghèo, cứ 10% hộ cận nghèo được tính 0,1 điểm.

2.3. Tiêu chí đặc thù:

+ Thôn ĐBKK có khoảng cách từ trung tâm xã đến trụ sở thôn 05 km trở lên, được tính 1,0 điểm; từ 03 đến 05 km, tính 0,5 điểm.

+ Thôn ĐBKK thuộc các xã, thị trấn biên giới, thôn thuộc xã điểm về xây dựng nông thôn mới của tỉnh được tính 1,0 điểm; thôn lần đầu được hưởng CT 135 tính 0,5 điểm.

## **3. Cách tính tổng số điểm phân bổ vốn:**

3.1 Tổng số điểm phân bổ vốn cho từng xã:

Là tổng cộng điểm được xác định theo 04 tiêu chí tại khoản 1, điều 4. Số

điểm của 04 tiêu chí khi tính tổng điểm được làm tròn đến một chữ số thập phân (phần mười).

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Tổng số} \\ \text{điểm phân} \\ \text{bổ vốn cho} \\ \text{từng xã} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm} \\ \text{tiêu chí} \\ \text{dân số} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm tiêu} \\ \text{chí tỷ lệ hộ} \\ \text{nghèo và} \\ \text{tỷ lệ hộ cận} \\ \text{nghèo} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm} \\ \text{tiêu chí} \\ \text{vị trí} \\ \text{địa lý} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm} \\ \text{tiêu chí} \\ \text{đặc thù} \\ \hline \end{array}$$

### 3.2 Tổng số điểm phân bổ vốn cho từng thôn:

Là tổng cộng điểm được xác định theo 03 tiêu chí tại khoản 2, điều 4. Số điểm của 03 tiêu chí khi tính tổng điểm được làm tròn đến một chữ số thập phân (phần mười).

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Tổng số} \\ \text{điểm phân} \\ \text{bổ vốn cho} \\ \text{từng thôn} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm} \\ \text{tiêu chí} \\ \text{dân số} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm tiêu chí} \\ \text{tỷ lệ hộ nghèo} \\ \text{và tỷ lệ hộ} \\ \text{cận nghèo} \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \text{Điểm tiêu} \\ \text{chí đặc thù} \\ \hline \end{array}$$

## Điều 5. Phương pháp tính vốn

### 1. Đối với xã khu vực III:

$$\text{Vốn phân bổ cho xã} = \left[ \frac{\text{Tổng vốn cho các xã khu vực III}}{\text{Tổng số điểm của các xã khu vực III}} \right] \times \text{Số điểm của xã đạt được}$$

### 2. Đối với thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, II:

$$\text{Vốn cho một thôn} = \left[ \frac{\text{Tổng mức vốn cho các thôn}}{\text{Tổng số điểm của các thôn}} \right] \times [\text{Số điểm thôn đạt được}]$$

Định mức phân bổ nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc mỗi xã khu vực I, II được hỗ trợ tối đa không quá tổng mức vốn bình quân của 4 thôn đặc biệt khó khăn trong một năm theo định mức vốn bình quân của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

## Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 6.** Giao cho Ban Dân tộc tỉnh (cơ quan Thường trực Chương trình 135) hàng năm, căn cứ tiêu chí phân bổ, chủ động phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành có liên quan lập kế hoạch dự toán chi tiết phân bổ vốn cho các xã thuộc Chương trình 135 trong tổng kế hoạch kinh tế- xã hội, dự toán ngân sách hàng năm, thẩm định kế hoạch của UBND các huyện, thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt theo

quy định;

Có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình 135 theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và các quy định của UBND tỉnh;

**Điều 7.** Các Sở, ban ngành chức năng liên quan có trách nhiệm cung cấp, thẩm định số liệu của các xã, thôn thuộc Chương trình 135 theo từng nội dung các tiêu chí để làm căn cứ chấm điểm. Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các huyện, thành phố thực hiện theo đúng các quy định của TW và nội dung quy định này.

**Điều 8.** Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Hàng năm, xây dựng kế hoạch chi tiết gửi Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch & Đầu tư xem xét thẩm định;

Căn cứ Kế hoạch vốn được UBND tỉnh giao tiến hành phân bổ vốn Chương trình 135 cho các xã thuộc Chương trình 135 trên địa bàn huyện;

Việc phân bổ vốn cho các xã thuộc Chương trình 135 phải hoàn thành không quá 15 ngày, kể từ ngày được UBND tỉnh giao kế hoạch;

Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai tổ chức thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành, kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề vướng mắc các ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố báo cáo kịp thời về UBND tỉnh qua Ban Dân tộc để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đàm Văn Bông**